

DANH MỤC NHẠY CẢM THƯỜNG CỦA TRUNG QUỐC

STT	MÃ HS	DESCRIPTION	MÔ TẢ HÀNG HOÁ
1	901.11	-- Not decaffeinated	-- Chưa khử chất ca-phê-in
	0901.11.00	Coffee, not roasted or decaffeinated	Cà phê, chưa rang, chưa khử chất ca-phê-in;
2	0901.12	-- Decaffeinated	-- Đã khử chất ca-phê-in
	0901.12.00	Decaffeinated coffee, not roasted	Cà phê, chưa rang, đã khử chất ca-phê-in;
3	0901.21	-- Not decaffeinated	-- Chưa khử chất ca-phê-in
	0901.21.00	Roasted coffee, not decaffeinated	Cà phê, đã rang, chưa khử chất ca-phê-in;
4	0904.11	-- Neither crushed nor ground	-- Chưa xay hoặc nghiền:
	0904.11.00	Dried pepper (excluding crushed or ground)	Hạt tiêu khô, chưa xay hoặc nghiền
5	0904.12	-- Crushed or ground	-- Đã xay hoặc nghiền:
	0904.12.00	Pepper, crushed or ground	Hạt tiêu, đã xay hoặc nghiền
6	1001.10	- Durum wheat	- Lúa mì durum
	1001.10.00	Durum wheat	Lúa mì durum
7	1001.90	- Other	- Loại khác
	1001.90.10	Wheat or maslin seed excl. duraum wheat	Lúa mì và meslin, trừ lúa mì durum
	1001.90.90	Other wheat or maslin nes	Lúa mì và meslin loại khác
8	1006.40	- Broken	- Tầm
	1006.40.10	Broken long grain	Tầm gạo hạt dài
	1006.40.90	Other broken long grain	Tầm gạo hạt dài loại khác
9	1103.19	-- Of other cereals	-- Của ngũ cốc khác:
	1103.19.21	Long grain, meal	Gạo hạt dài, dạng bột thô
	1103.19.29	Other rice, meal, nes	Gạo khác, dạng bột thô
10	2008.20	- Pineapples	- Dứa
	2008.20.10	Pineapples prepared not elsewhere specified, in airtight containers	Dứa đã chế biến, chưa được chi tiết, đóng hộp
	2008.20.90	Pineapples prepared, not elsewhere specified	Dứa đã chế biến, chưa được chi tiết
11	2008.99	-- Other	-- Loại khác
	2008.99.20	Longan can	Nhãn đóng hộp
12	2009.41	-- Of a Brix value not exceeding 20	-- Với giá trị Brix không quá 20
	2009.41.00	Pineapple juice, of a Bris value not exceeding 20	Nước dứa ép, với giá trị Brix không quá 20
13	2009.49	-- Other	-- Loại khác
	2009.49.00	Pineapple juice, unfermented, not containing added spirit	Nước dứa ép, chưa lên men và chưa pha rượu,
14	2009.80	- Juice of any other single fruit or vegetable	- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:

	2009.80.11	Coconut juice	Nước dừa
15	2401.10	- Tobacco, not stemmed/stripped	- Lá thuốc lá, chưa tước cọng:
	2401.10.10	Flue-cured tobacco, not stemmed/stripped	- Lá thuốc lá được sấy bằng không khí nóng, chưa tước cọng:
	2401.10.90	Tobacco other than flue-cured, not stemmed/stripped	- Lá thuốc lá trừ loại được sấy bằng không khí nóng, chưa tước cọng
16	2401.20	- Tobacco, partly or wholly stemmed/stripped	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:
	2401.20.10	Flue-cured tobacco, partly or wholly stemmed/stripped	Lá thuốc lá được sấy bằng không khí nóng, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:
	2401.20.90	Tobacco other than flue-cured, partly or wholly stemmed/stripped	Lá thuốc lá trừ loại được sấy bằng không khí nóng, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:
17	2401.30	- Tobacco refuse	- Phế liệu lá thuốc lá:
	2401.30.00	Tobacco refuse	Phế liệu lá thuốc lá
18	2710.11	-- Light oils and preparations	-- Dầu nhẹ và các chế phẩm :
	2710.11.30	Rubber solvent, paint solvent, extractive solvent	Dung môi cao su, dung môi sơn, dung môi chất chiết xuất
	2710.11.91	Nonene	Chế phẩm phụ khác
	2710.11.99	Other light oils and preparations	Dầu nhẹ và các chế phẩm loại khác
19	2710.19	-- Other	-- Loại khác
	2710.19.12	Lamp-kerosene	Dầu hỏa thấp sáng
	2710.19.21	Light diesel oil	Dầu diesel loại nhẹ
20	2815.11	-- Solid	-- Dạng rắn
	2815.11.00	Sodium hydroxide (caustic soda), solid	Natri hydroxit (xút ăn da), dạng rắn
21	2815.12	-- In aqueous solution (soda lye or liquid soda)	-- Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc lỏng)
	2815.12.00	Sodium hydroxide in aqueous solution (soda lye or liquid soda)	Natri hydroxit (xút ăn da) dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc lỏng)
22	2902.50	- Styrene	- Styren
	2902.50.00	Styrene	Styren
23	2903.15	-- 1,2-Dichloroethane (ethylene dichloride)	-- 1,2 - Dichloroethane (etylen điclorua)
	2903.15.00	1,2-Dichloroethane (ethylene dichloride)	1,2 - Dichloroethane (etylen điclorua)
24	2905.31	-- Ethylene glycol (ethanediol)	-- Etylen glycol (ethanediol)
	2905.31.00	Ethylene glycol (ethanediol)	Etylen glycol (ethanediol)
25	2926.10	- Acrylonitrile	- Acrylonitrile
	2926.10.00	Acrylonitrile	Acrylonitrile
26	2933.71	-- 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	-- 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)
	2933.71.00	6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)
27	3701.10	- For X-ray	- Phim dùng để chụp X quang

	3701.10.00	Photographic plates... for X-ray, in the flat, unexposed	Các tấm dùng chụp ảnh (dùng thay phim), chụp ảnh dạng phẳng, chưa phơi sáng
28	3701.30	- Other plates and film, with any side exceeding 255 mm	- Tấm chụp ảnh và phim loại khác, có một chiều trên 255 mm:
	3701.30.21	Laser phototypesetting film, unexposed, 1 side > 255 mm	Phim laser phototypesetting, chưa phơi sáng, 1 chiều lớn hơn 255mm
	3701.30.22	Precoated sensitized plate, unexposed, 1 side > 255mm	Phim đã được tráng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, 1 chiều lớn hơn 255mm
	3701.30.29	Other photographic plates and film, for preparing printing plates or cylinders, in the flat, sensitized, unexposed, of any material other than paper, paperboard or textiles, any side exceeding 255mm	Các tấm dùng chụp ảnh (dùng thay phim) và phim chụp ảnh dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, các tông hoặc vật liệu dệt; ít nhất một chiều phải lớn hơn 255mm
29	3702.10	- For X-ray	- Phim dùng để chụp X quang
	3702.10.00	Photographic film in rolls, for X-ray, unexposed	Phim chụp ảnh ở dạng cuộn, dùng để chụp X quang, chưa phơi sáng,
30	3702.54	- - Of a width exceeding 16 mm but not exceeding 35 mm and of a length not exceeding 30m, other than for slides	- - Loại chiều rộng trên 16mm đến 35mm, và chiều dài không quá 30m, trừ loại dùng cho đèn chiếu:
	3702.54.10	Film rolls for colour photography other than for slides, unexposed, width=35mm and length≤2m, of any material other than paper, paperboard or textiles	Phim chụp ảnh ở dạng cuộn dùng cho chụp ảnh màu trừ loại dùng cho đèn chiếu, chưa phơi sáng, chiều rộng 35mm và chiều dài không quá 2m, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, các tông hoặc vật liệu dệt
	3702.54.90	Film rolls for colour photography other than for slides, unexposed, 16 mm<width<35 mm, 2 m<length≤30m, of any material other than paper, paperboard or textiles	Phim chụp ảnh ở dạng cuộn dùng cho chụp ảnh màu trừ loại dùng cho đèn chiếu, chưa phơi sáng, chiều rộng trên 16mm đến 35mm và chiều dài trên 2m và không quá 30m, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, các tông hoặc vật liệu dệt
31	3702.55	- - Of a width exceeding 16 mm but not exceeding 35 mm and of a length exceeding 30m	Loại chiều rộng trên 16mm đến 35mm, và chiều dài lớn hơn 30m
	3702.55.20	Colour cinematographic film rolls, unexposed, 16mm<width≤35mm, length> 30m, of any material other than paper, paperboard or textiles	Phim dạng cuộn màu, loại chuyên dùng quay phim điện ảnh, chưa phơi sáng, chiều rộng trên 16mm đến 35mm, chiều dài lớn hơn 30m, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, các tông hoặc vật liệu dệt
	3702.55.90	Colour film rolls, unexposed, 16mm<width≤35mm, length> 30m, excl. cinematographic film	Phim dạng cuộn màu, chưa phơi sáng, chiều rộng trên 16mm đến 35mm, chiều dài hơn 30m, trừ loại chuyên dùng quay phim điện ảnh
32	3702.93	- - Of a width exceeding 16 mm but not exceeding 35 mm and of a length not exceeding 30m	- - Loại chiều rộng trên 16mm đến 35mm và chiều dài không quá 30m
	3702.93.10	Film rolls of neutral colour, unexposed, width=35mm Monoch film rolls, unexposed, width=35mm, length≤2m, of any material other than paper, paperboard or textiles	Phim dạng cuộn màu trung tính, chưa phơi sáng, dạng cuộn, chiều rộng 35mm, chiều dài không quá 2m, làm bằng bất cứ nguyên liệu gì trừ giấy, các tông và nguyên vật liệu dệt

	3702.93.90	Film rolls of neutral colour , unexposed, 16mm <wiMonoch film rolls, unexposed, 16mm <width <35mm, 2m<length≤30m, of any material other than paper, paperboard or textiles	Phim dạng cuộn màu trung tính, chưa phơi sáng, chiều rộng trên 16mm đến 35mm, chiều dài từ 2m đến 30m, làm bằng bất cứ nguyên liệu gì trừ giấy, cactông và nguyên vật liệu dệt
33	3702.94	- - Of a width exceeding 16 mm but not exceeding 35 mm and of a length exceeding 30m	- - Loại chiều rộng trên 16mm đến 35mm và chiều dài lớn hơn 30m
	3702.94.20	Cinematographic film rolls of neutral colour, unexposed, 16mm<width≤35mm, length> 30m, of any material other than paper, paperboard or textiles	Phim dạng cuộn màu trung tính, loại chuyên dùng quay phim điện ảnh, chưa phơi sáng, chiều rộng trên 16mm đến 35mm, chiều dài lớn hơn 30mm, làm bằng bất cứ nguyên liệu gì trừ giấy, cactông và nguyên vật liệu dệt
	3702.94.90	Film rolls of neutral colour , unexposed, 16mm <width≤35mm, length> 30m, of any material other than paper, paperboard or textiles, excl. cinematographic film	Phim dạng cuộn màu trung tính, chưa phơi sáng, chiều rộng trên 16mm đến 35mm, chiều dài trên 30m, làm bằng bất cứ nguyên liệu gì trừ giấy, cactông và nguyên vật liệu dệt, loại trừ loại chuyên dùng quay phim điện ảnh
34	3703.10	- In rolls of a width exceeding 610mm	Dạng cuộn có chiều rộng lớn hơn 610mm
	3703.10.10	Photographic paper & paperboard in rolls, sensitized, unexposed, width > 610mm, sensitized, unexposed, width > 610mm	Phim chụp ảnh bằng giấy, bìa dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, có chiều rộng lớn hơn 610mm
	3703.10.90	Photographic textiles in rolls, sensitized, unexposed, width > 610mm	Phim chụp ảnh bằng vật liệu dệt dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, có chiều rộng lớn hơn 610mm
35	3703.20	- Other, for colour photography (polychrome)	- Loại khác, dùng cho chụp ảnh màu
	3703.20.10	Photographic paper and paperboard for colour photography, sensitized, unexposed, not in rolls or width≤610mm	Phim chụp ảnh bằng giấy, bìa, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, không ở dạng cuộn hoặc có chiều rộng không quá 610mm
	3703.20.90	Photographic textiles for colour photography, sensitized, unexposed, not in rolls or width≤610mm	Phim chụp ảnh bằng vật liệu dệt dùng để chụp ảnh màu, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, không ở dạng cuộn hoặc có chiều rộng không quá 610mm
36	3703.90	- Other	- Loại khác
	3703.90.10	Photographic paper and paperboard, sensitized, unexposed, not in rolls or width≤610mm, excl. for colour photography	Phim chụp ảnh bằng giấy, bìa, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, không ở dạng cuộn hoặc có chiều rộng không quá 610mm, trừ loại dùng cho chụp ảnh màu
	3703.90.90	Photographic textiles, sensitized, unexposed, not in rolls or width≤610mm, excl. for colour photography	Phim chụp ảnh bằng vật liệu dệt, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, không ở dạng cuộn hoặc có chiều rộng không quá 610mm, trừ loại dùng cho chụp ảnh màu
37	3907.60	- Poly(ethylene terephthalate)	- Poly (etylen terephthalat):
	3907.60.11	Polyethylene terephthalate slices or chips,high viscosity	Polyethylene terephthalate dạng lát, tính dẻo cao
	3907.60.19	Other Polyethylene terephthalate slices or chips,not elsewhere specified	Polyethylene terephthalate dạng lát loại khác, không được quy định chi tiết nơi khác
38	4002.19	- - Other	- - Loại khác

	4002.19.19	Styrene-butadiene/carboxylatd styrene-butadiene rubber, in primary forms	- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hoá (XSBR), ở dạng nguyên sinh
39	4408.10	- Coniferous	- Gỗ từ cây lá kim:
	4408.10.11	Coniferous wood veneer sheets, whether or not planed, sanded or finger-jointed, of a thickness not exceeding 6mm, of laminated wood of plywood	Gỗ từ cây lá kim, tấm gỗ lạng làm lớp mặt, đã hoặc chưa bào đánh giầy ráp hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6mm, làm bằng cách lạng gỗ ghép từ gỗ lạng để làm gỗ dán
40	4408.31	- - Dark Red Meranti, Light Red Meranti and Meranti Bakau	- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti bakau:
	4408.31.11	Dark Red Meranti, Light Red Meranti and Meranti Bakau wood veneer sheets, whether or not planed, sanded or finger-jointed, of a thickness not exceeding 6mm, of laminated wood of plywood	Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti bakau, tấm gỗ lạng làm lớp mặt, đã hoặc chưa bào, đánh giầy ráp hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6mm, làm bằng cách lạng gỗ ghép từ gỗ lạng để làm gỗ dán
41	4408.39	- - Other	- - Loại khác
	4408.39.11	Specified tropical woods nes veneer sheets, whether or not planed, sanded or finger-jointed, of a thickness not exceeding 6mm, of laminated wood of plywood	Các loại gỗ nhiệt đới đặc biệt, tấm gỗ lạng làm lớp mặt, đã hoặc chưa bào, đánh giầy ráp hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6mm, làm bằng cách lạng gỗ ghép từ gỗ lạng để làm gỗ dán
42	4408.90	- Other	- Loại khác
	4408.90.11	Wood nes veneer sheets, whether or not planed, sanded or finger-jointed, of a thickness not exceeding 6mm, of laminated wood of plywood	Gỗ dạng tấm gỗ lạng làm lớp mặt, đã hoặc chưa bào đánh giầy ráp hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6mm, làm bằng cách lạng gỗ ghép từ gỗ lạng để làm gỗ dán
43	4410.21	- - Unworked or not further worked than sanded	- - Chưa được gia công hoặc gia công thêm trừ đánh giầy ráp
	4410.21.00	Oriented strand board and waferboard, of wood, unworked or not further worked than sanded	Ván dăm định hướng và ván xốp, bằng gỗ, chưa được gia công hoặc gia công thêm trừ đánh giầy ráp
44	4410.29	- - Other	- - Loại khác
	4410.29.00	Oriented strand board and waferboard, of wood, nes	- Ván dăm định hướng và ván xốp, bằng gỗ:
45	4410.31	- - Unworked or not further worked than sanded	- - Chưa được gia công hoặc gia công thêm trừ đánh giầy ráp
	4410.31.00	Particle board and similar board (other than oriented strand board and waferboard) of wood or other ligneous materials, whether or not agglomerated with resins or other organic binding substances, unworked or not further worked than sanded	Ván dăm và các loại ván tương tự (ví dụ: ván dăm định hướng và ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng chất kết dính hữu cơ khác, chưa được gia công hoặc gia công thêm trừ đánh giầy ráp
46	4410.32	- - Surface-covered with melamine-impregnated paper	- - Được phủ mặt bằng giấy tẩm melamin

	4410.32.00	Particle board and similar board (other than oriented strand board and waferboard) of wood, whether or not agglomerated with resins or other organic binding substances, surface-covered with melamine-impregnated paper	Ván dăm và các loại ván tương tự (ví dụ: ván dăm định hướng và ván xốp) bằng gỗ, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng chất kết dính hữu cơ khác, được phủ mặt bằng giấy tẩm melamin
47	4410.33	-- Surface-covered with decorative laminates of plastics	-- Được phủ mặt bằng lớp trang trí bằng plastic
	4410.33.00	Particle board and similar board (other than oriented strand board and waferboard) of wood, whether or not agglomerated with resins or other organic binding substances, surface-covered with decorative laminates of plastics	Ván dăm và các loại ván tương tự (ví dụ: ván dăm định hướng và ván xốp) bằng gỗ, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng chất kết dính hữu cơ khác, được phủ mặt bằng lớp trang trí bằng plastic
48	4410.39	-- Other	-- Loại khác
	4410.39.00	Particle board and similar board (other than oriented strand board and waferboard) of wood, whether or not agglomerated with resins or other organic binding substances, nes	Ván dăm và các loại ván tương tự (trừ ván dăm định hướng và ván xốp) bằng gỗ, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng chất kết dính hữu cơ khác
49	4411.11	-- Not mechanically worked or surface covered	-- Chưa gia công về mặt cơ học hoặc chưa phủ bề mặt
	4411.11.00	Fibreboard of wood or other ligneous materials, of a density exceeding 0.8g/cm ³ , whether or not bonded with resins or other organic substances, not mechanically worked or surface covered	Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, có tỷ trọng trên 0,8g/cm ³ , đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác, chưa gia công về mặt cơ học hoặc chưa phủ bề mặt
50	4411.21	-- Not mechanically worked or surface covered	-- Chưa gia công về mặt cơ học hoặc chưa phủ bề mặt
	4411.21.00	Fibreboard of wood or other ligneous materials, of a density exceeding 0.5g/cm ³ but not exceeding 0.8g/cm ³ , whether or not bonded with resins or other organic substances, not mechanically worked or surface covered	Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, có tỷ trọng trên 0,5g/cm ³ đến 0,8g/cm ³ , đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác, chưa gia công về mặt cơ học hoặc chưa phủ bề mặt
51	4411.31	-- Not mechanically worked or surface covered	-- Chưa gia công về mặt cơ học hoặc chưa phủ bề mặt
	4411.31.00	Fibreboard of wood or other ligneous materials, of a density exceeding 0.35g/cm ³ but not exceeding 0.5g/cm ³ , whether or not bonded with resins or other organic substances, not mechanically worked or surface covered	Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, có tỷ trọng trên 0,35g/cm ³ đến 0,5g/cm ³ , đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác, chưa gia công về mặt cơ học hoặc chưa phủ bề mặt
52	4411.99	-- Other	-- Loại khác
	4411.99.00	Fibreboard of wood or other ligneous materials, of a density not exceeding 0.35g/cm ³ , whether or not bonded with resins or other organic substances, mechanically worked or surface covered	Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, có tỷ trọng không quá 0,35g/cm ³ , đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác, chưa gia công về mặt cơ học hoặc chưa phủ bề mặt
53	4412.13	-- With at least one outer ply of tropical woods specified in Subheading Note 1 to this Chapter	-- Có ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ nhiệt đới đã được nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này

	4412.13.00	Plywood consisting solely of sheets of wood, each ply not exceeding 6mm thickness, with at least one outer ply of tropical wood specified	Gỗ dán chỉ gồm các lớp gỗ, mỗi lớp dày không quá 6mm, có ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ nhiệt đới
54	4412.14	- - Other, with at least one outer ply of non-coniferous wood	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loại lá kim:
	4412.14.10	Plywood consisting solely of sheets of wood, each ply not exceeding 6mm thickness, with at least one outer ply of temperate non-coniferous wood	Gỗ dán chỉ gồm các lớp gỗ, mỗi lớp dày không quá 6mm, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ thuộc loại lá kim
	4412.14.20	Other plywood consisting two or more sheets of bamboo, each ply not exceeding 6mm thickness, with at least one outer ply of temperate non-coniferous wood	Gỗ dán loại khác gồm hai hoặc nhiều lớp tre, mỗi lớp dày không quá 6mm, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ thuộc loại lá kim
	4412.14.90	Plywood consisting solely of sheets of wood, each ply not exceeding 6mm thickness, with at least one outer ply of non-coniferous wood	Gỗ dán chỉ gồm các lớp gỗ, mỗi lớp dày không quá 6mm, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loại lá kim:
55	4415.20	- Pallets, box pallets and other load boards; pallet collars	Giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác bằng gỗ; vành đệm giá kệ để hàng bằng gỗ
	4415.20.00	Pallets, box pallets & other load boards of wood	Giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác bằng gỗ;
56	4418.10	- Windows, French-windows and their frames	- Cửa sổ, cửa sổ sát đất và khung cửa sổ
	4418.10.00	Windows, French-windows & their frames, of wood	Cửa sổ, cửa sổ sát đất và khung cửa sổ, bằng gỗ
57	4801.00	Newsprint, in rolls or sheets.	Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ
	4801.00.00	Newsprint, in rolls or sheets	Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ
58	4802.10	- Hand-made paper and paperboard	- Giấy và cactông, sản xuất thủ công
	4802.10.00	Hand-made paper and paperboard	Giấy và cactông, sản xuất thủ công
59	4802.55	- - Weighing 40 g/m ² or more but not more than 150 g/m ² , in rolls	- - Có định lượng từ 40g/m ² đến 150g/m ² , dạng cuộn:
	4802.55.00	Paper and paperboard of a kind used for writing, printing or other graphic purposes, not containing fibres obtained by a mechanical process or such fibres ≤ 10% by weight of the total fibre content, 40g/m ² ≤ weight ≤ 150g/m ² , uncoated, in rolls, nes	Giấy và cactông dùng để viết, in hoặc dùng cho các mục đích đồ họa khác, không chứa bột giấy cơ học hoặc hoá cơ hoặc có hàm lượng bột giấy này không lớn hơn 10% so với tổng lượng bột giấy, có định lượng từ 40g/m ² đến 150g/m ² , dạng cuộn, không tráng
60	4802.56	- - Weighing 40 g/m ² or more but not more than 150 g/m ² , in sheets with one side not exceeding 435 mm and the other side not exceeding 297 mm in the unfolded state	- - Có định lượng từ 40g/m ² đến 150g/m ² , dạng tờ với một chiều không quá 435mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp
	4802.56.00	Paper and paperboard of a kind used for writing, printing or other graphic purposes, not containing fibres obtained by a mechanical process or such fibres ≤ 10% by weight of the total fibre content, 40g/m ² ≤ weight ≤ 150g/m ² , uncoated, in sheets with one side	Giấy và cactông dùng để viết, in hoặc dùng cho các mục đích đồ họa khác, không chứa bột giấy cơ học hoặc hoá cơ hoặc có hàm lượng bột giấy này không lớn hơn 10% so với tổng lượng bột giấy, có định lượng từ 40g/m ² đến 150g/m ² , không tráng, dạng tờ một chiều không

			quá 435mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp
61	4802.57	-- Other, weighing 40 g/m ² or more but not more than 150 g/m ²	-- Loại khác, có định lượng từ 40g/m ² đến 150g/m ² :
	4802.57.00	Paper and paperboard of a kind used for writing, printing or other graphic purposes, not containing fibres obtained by a mechanical process or such fibres ≤ 10% by weight of the total fibre content, 40g/m ² ≤ weight ≤ 150g/m ² , uncoated, in sheets, nes	Giấy và cáctông dùng để viết, in hoặc dùng cho các mục đích đồ hoạ khác, không chứa bột giấy cơ học hoặc hoá cơ hoặc có hàm lượng bột giấy này không lớn hơn 10% so với tổng lượng bột giấy, có định lượng từ 40g/m ² đến 150g/m ² , không tráng, dạng tờ
62	4802.58	-- Weighing more than 150 g/m ²	-- Có định lượng trên 150g/ m ² :
	4802.58.00	Paper/paperboard of a kind used for writing, printing or other graphic purposes, not containing fibres obtained by a mechanical process or such fibres ≤ 10% by weight of the total fibre content, weighing more than 150g/m ² , uncoated, in rolls or sheets, nes	Giấy và cáctông dùng để viết, in hoặc dùng cho các mục đích đồ hoạ khác, không chứa bột giấy cơ học hoặc hoá cơ hoặc có hàm lượng bột giấy này không lớn hơn 10% so với tổng lượng bột giấy, có định lượng lớn hơn 150g/ m ² , không tráng, dạng cuộn hoặc tờ
63	4802.61	-- In rolls	-- Dạng cuộn:
	4802.61.10	Paper and paperboard of a kind used for writing, printing or other graphic purposes, and punch card stock and punch tape paper, consists of fibres obtained by a mechanical process □ 10% by weight of the total fibre content, uncoated, newsprint, in rolls, nes	Giấy và cáctông dùng để viết, in hoặc dùng cho các mục đích đồ hoạ khác, giấy làm thẻ và giấy băng, chứa bột giấy cơ học hoặc hoá cơ hoặc có hàm lượng bột giấy này lớn hơn 10% so với tổng lượng bột giấy, không tráng, giấy in báo, dạng cuộn
	4802.61.90	Paper and paperboard of a kind used for writing, printing or other graphic purposes, and punch card stock and punch tape paper, consists of fibres obtained by a mechanical process □ 10% by weight of the total fibre content, uncoated, in rolls, nes	Giấy và cáctông dùng để viết, in hoặc dùng cho các mục đích đồ hoạ khác, giấy làm thẻ và giấy băng, chứa bột giấy cơ học hoặc hoá cơ hoặc có hàm lượng bột giấy này lớn hơn 10% so với tổng lượng bột giấy, không tráng, dạng cuộn
64	4802.62	-- In sheets with one side not exceeding 435 mm and the other side not exceeding 297 mm in the unfolded state	-- Dạng tờ với một chiều không quá 435mm và chiều kia không quá 297 mm, ở dạng không gấp:
	4802.62.00	Paper and paperboard of a kind used for writing, printing or other graphic purposes, and punch card stock and punch tape paper, consists of fibres obtained by a mechanical process □ 10% by weight of the total fibre content, uncoated, In sheets with one sid	Giấy và cáctông dùng để viết, in hoặc dùng cho các mục đích đồ hoạ khác, giấy làm thẻ và giấy băng, chứa bột giấy cơ học hoặc hoá cơ hoặc có hàm lượng bột giấy này lớn hơn 10% so với tổng lượng bột giấy, không tráng, dạng tờ với một chiều không quá 435mm và chiều kia không quá 297 mm, ở dạng không gấp:
65	4802.69	-- Other	-- Loại khác
	4802.69.10	Paper and paperboard of a kind used for writing, printing or other graphic purposes, and punch card stock and punch tape paper, consists of fibres obtained by a mechanical process □ 10% by weight of the total fibre content, uncoated, in sheets, nes	Giấy và cáctông dùng để viết, in hoặc dùng cho các mục đích đồ hoạ khác, giấy làm thẻ và giấy băng, chứa bột giấy cơ học hoặc hoá cơ hoặc có hàm lượng bột giấy này lớn hơn 10% so với tổng lượng bột giấy, không tráng, dạng tờ, giấy làm nền sản xuất giấy nhôm

	4802.69.90	Paper and paperboard of a kind used for writing, printing or other graphic purposes, and punch card stock and punch tape paper, consists of fibres obtained by a mechanical process \geq 10% by weight of the total fibre content, uncoated, newsprint, in sheets,	Giấy và cắctông dùng để viết, in hoặc dùng cho các mục đích đồ hoạ khác, giấy làm thẻ và giấy băng, chứa bột giấy cơ học hoặc hoá cơ hoặc có hàm lượng bột giấy này lớn hơn 10% so với tổng lượng bột giấy, không trắng, giấy in báo, dạng tờ, loại khác
66	4804.11	-- Unbleached	-- Loại chưa tẩy trắng
	4804.11.00	Unbleached kraftliner, uncoated, in rolls or sheets	Giấy và cắctông kraft chưa tẩy trắng, không trắng, dạng cuộn hoặc tờ
67	4804.19	-- Other	-- Loại khác
	4804.19.00	Kraftliner, uncoated (excluding unbleached), in rolls or sheets	Giấy và cắctông kraft, không trắng (trừ loại chưa tẩy trắng) dạng cuộn hoặc tờ
68	4804.21	-- Unbleached	-- Loại chưa tẩy trắng
	4804.21.00	Unbleached sack kraft paper, uncoated, in rolls or sheets	Giấy kraft làm bao loại chưa tẩy trắng, không trắng, dạng cuộn hoặc tờ
69	4804.29	-- Other	-- Loại khác
	4804.29.00	Sack kraft paper (excluding unbleached), uncoated, in rolls or sheets	Giấy kraft làm bao (trừ loại chưa tẩy trắng), không trắng, dạng cuộn hoặc tờ
70	4804.31	-- Unbleached	-- Loại chưa tẩy trắng
	4804.31.00	Unbleached kraft paper/pboard, weighing \geq 150g/m ²	- Giấy và cắctông kraft chưa tẩy trắng có định lượng từ 150g/m ² trở xuống:
71	4804.39	-- Other	-- Loại khác
	4804.39.00	Kraft paper/pboard (excluding unbleached), weighing (\geq 150g/m ²	Giấy và cắctông kraft (trừ loại chưa tẩy trắng) có định lượng từ 150g/m ² trở lên:
72	4804.41	-- Unbleached	-- Loại chưa tẩy trắng
	4804.41.00	Unbleached kraft paper/pboard, 150g/m ² < weighing < 225g/m ²	- Giấy và cắctông kraft chưa tẩy trắng có định lượng trên 150g/m ² đến dưới 225g/m ² :
73	4804.42	-- Bleached uniformly throughout the mass and of which more than 95% by weight of the total fibre content consists of wood fibres obtained by a chemical process	-- Loại đã tẩy trắng có hàm lượng bột giấy hoá học từ gỗ trên 95% so với tổng lượng bột giấy
	4804.42.00	Kraft paper/pboard, 150g/m ² < weighing < 225g/m ² , bleached uniformly	Giấy và cắctông kraft có định lượng trên 150g/m ² đến dưới 225g/m ² , đã tẩy trắng
74	4804.49	-- Other	-- Loại khác
	4804.49.00	Kraft paper/pboard, 150g/m ² < weighing < 225g/m ² , not elsewhere specified	Giấy và cắctông kraft có định lượng trên 150g/m ² đến dưới 225g/m ² , chưa được quy định ở nơi khác
75	4804.51	-- Unbleached	-- Loại chưa tẩy trắng
	4804.51.00	Unbleached kraft paper/pboard, weighing (\geq 225g/m ²	Giấy và cắctông kraft chưa tẩy trắng, có định lượng từ 225g/m ² trở lên
76	4804.52	-- Bleached uniformly throughout the mass and of which more than 95% by weight of the total fibre content consists of wood fibres obtained by a chemical	-- Loại đã tẩy trắng có hàm lượng bột giấy hoá học từ gỗ trên 95% so với tổng lượng bột giấy

		process	
	4804.52.00	Kraft paper/pboard, weighing (225g/m2, bleached uniformly	Giấy và cactông kraft, có định lượng từ 225g/ m2 trở lên, đã tẩy trắng
77	4804.59	-- Other	-- Loại khác
	4804.59.00	Kraft paper/pboard, weighing (225g/m2, not elsewhere specified	Giấy và cactông kraft, có định lượng từ 225g/m2 trở lên, chưa được quy định ở nơi khác
78	4806.10	- Vegetable parchment	- Giấy giả da gốc thực vật
	4806.10.00	Vegetable parchment, in rolls or sheets	Giấy giả da gốc thực vật, dạng cuộn hoặc tờ
79	4806.20	- Greaseproof papers	- Giấy chống thấm dầu
	4806.20.00	Greaseproof papers, in rolls or sheets	- Giấy chống thấm dầu, dạng cuộn hoặc tờ
80	4806.30	- Tracing papers	- Giấy can
	4806.30.00	Tracing papers, in rolls or sheets	Giấy can, dạng cuộn hoặc tờ
81	4806.40	- Glassine and other glazed transparent or translucent papers	- Giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác
	4806.40.00	Glassine & other glazed transparent or translucent papers, not elsewhere specified	- Giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác, chưa được quy định ở nơi khác
82	4810.13	-- In rolls	-- Dạng cuộn
	4810.13.00	Paper/paperboard of a kind writing/printing/other	Giấy và cactông loại dùng để viết, in hoặc các mục đích khác
83	4810.14	-- In sheets with one side not exceeding 435 mm and the other side not exceeding 297 mm in the unfolded state	-- Dạng tờ có một cạnh không quá 435 mm và cạnh kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:
	4810.14.00	Paper/paperboard of a kind writing/printing/other	Giấy và cactông loại dùng để viết, in hoặc các mục đích khác
84	4810.19	-- Other	-- Loại khác
	4810.19.00	Paper/paperboard of a kind writing/printing/other	Giấy và cactông loại dùng để viết, in hoặc các mục đích khác
85	4810.22	-- Light-weight coated paper	-- Giấy tráng nhẹ:
	4810.22.00	Light-weight coated paper/paperboard used for writ	-- Giấy tráng nhẹ dùng để viết, in hoặc các mục đích khác
86	4810.29	-- Other	-- Loại khác
	4810.29.00	Paper and paperboard (other than light-weight coat	Giấy và cactông trừ giấy tráng nhẹ dùng để viết, in hoặc các mục đích khác
87	4810.31	-- Bleached uniformly throughout the mass and of which more than 95% by weight of the total fibre content consists of wood fibres obtained by a chemical process, and weighing 150g/m2 or less	-- Loại đã tẩy trắng, có hàm lượng bột giấy hoá học từ gỗ lớn hơn 95% so với tổng lượng bột giấy và có định lượng từ 150g/m2 trở xuống:
	4810.31.00	Kraft paper/paperboard, bleached uniformly through	Giấy và bia Kraft, đã tẩy trắng

88	4810.32	-- Bleached uniformly throughout the mass and of which more than 95% by weight of the total fibre content consists of wood fibres obtained by a chemical process, and weighing more than 150 g/m2	-- Loại đã tẩy trắng, có hàm lượng bột giấy hoá học từ gỗ lớn hơn 95% so với tổng lượng bột giấy và có định lượng trên 150g/m2:
	4810.32.00	Kraft paper/paperboard, bleached uniformly through	Giấy và bia Kraft, đã tẩy trắng
89	4810.39	-- Other	-- Loại khác
	4810.39.00	Kraft paper and paperboard (other than that of a k	Giấy và bia Kraft,
90	4810.92	-- Multi-ply	-- Giấy nhiều lớp
	4810.92.00	Multi-ply paper and paperboard, nes, coated on one	Giấy và bia nhiều lớp, đã trắng
91	4810.99	-- Other	-- Loại khác
	4810.99.00	Paper & paperboard, coated with kaolin, etc, not elsewhere specified	Giấy và bia đã trắng bằng kaolin, không quy định ở nơi khác
92	4811.10	- Tarred, bituminised or asphalted paper and paperboard	- Giấy và cát tông đã quét hắc ín, chất bitum hoặc asphalt
	4811.10.00	Tarred, bituminized or asphalted paper & paperboard	Giấy và cát tông đã quét hắc ín, chất bitum hoặc asphalt
93	4811.41	-- Self adhesive :	-- Loại tự dính
	4811.41.00	Self-adhesive paper & paperboard	Giấy và cát tông dính loại tự dính
94	4811.49	-- Other	-- Loại khác
	4811.49.00	Gummed paper & paperboard (excluding self-adhesive)	- Giấy và cát tông đã quét lớp keo dính (trừ loại tự dính)
95	4811.51	-- Bleached, weighing more than 150 g/m2 :	-- Loại đã tẩy trắng, định lượng trên 150 g/m2
	4811.51.10	Paper both sides plastics coated for color photopaper, bleach, > 150g/m2	Giấy cả hai mặt đã trắng plastics dùng cho chụp ảnh màu, đã tẩy trắng, định lượng trên 150g/m2
	4811.51.90	Paper, coated with plastics, bleached, > 150g/m2, not elsewhere specified	Giấy đã trắng plastics dùng cho chụp ảnh màu, đã tẩy trắng, định lượng trên 150g/m2, không quy định ở nơi khác
96	4811.59	-- Other	-- Loại khác
	4811.59.10	Insulating paper and paperboard, nes, coated, impregnated or covered with plastics (excl. adhesives), in rolls or sheets	Giấy và cát tông cách điện đã trắng, thấm tẩm, phủ bằng plastic (trừ loại dính), dạng cuộn hoặc tờ
	4811.59.90	Paper and paperboard, nes, coated, impregnated or covered with plastics (excl. adhesives), in rolls or sheets	Giấy và cát tông đã trắng, thấm tẩm, phủ bằng plastic (trừ loại dính), dạng cuộn hoặc tờ
97	4811.60	- Paper and paperboard, coated, impregnated or covered with wax, paraffin wax, stearin, oil or glycerol	- Giấy và cát tông đã trắng, thấm, tẩm hoặc phủ bằng sáp, sáp parafin, stearin, dầu hoặc glycerol
	4811.60.10	Insulating paper and paperboard, coated, impregnated or covered with wax, paraffin wax, stearin, oil or glycerol, in rolls or sheets	Giấy và cát tông cách điện đã trắng, thấm tẩm, phủ bằng sáp, sáp parafin, stearin, dầu hoặc glycerol, dạng cuộn hoặc tờ
	4811.60.90	Paper and paperboard, nes, coated, impregnated or covered with wax, paraffin wax, stearin, oil or glycerol, in rolls or	- Giấy và cát tông đã trắng, thấm, tẩm hoặc phủ bằng sáp, sáp parafin, stearin, dầu hoặc glycerol, dạng cuộn hoặc tờ

		sheets	
98	4811.90	- Other paper, paperboard, cellulose wadding and webs of cellulose fibres	Giấy, cactông, tấm lót xenlulo và súc xơ sợi xenlulo loại khác
	4811.90.00	Paper, paperboard, cellulose wadding and webs of c	Giấy, cactông, tấm lót xenlulo và súc xơ sợi xenlulo loại khác
99	4814.10	- "Ingrain" paper	- Giấy giả vân gỗ
	4814.10.00	Ingrain paper	Giấy giả vân gỗ
100	4814.20	- Wallpaper and similar wall coverings, consisting of paper coated or covered, on the face side, with a grained, embossed, coloured, design-printed or otherwise decorated layer of plastics	- Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bằng giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt có một lớp plastic có hạt nổi, dập nổi, nhuộm màu, in hình hoặc trang trí cách khác
	4814.20.00	Wallpaper and similar wall coverings, consisting o	Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bằng giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt có một lớp plastic có hạt nổi, dập nổi, nhuộm màu, in hình hoặc trang trí cách khác
101	4814.30	- Wallpaper and similar wall coverings, consisting of paper covered, on the face side, with plaiting material, whether or not bound together in parallel strands or woven	- Giấy dán tường và các tấm phủ tường tương tự, bằng giấy trên bề mặt có phủ lớp vật liệu tết bện, đã hoặc chưa kết lại với nhau kiểu các tao song song hoặc dệt thoi
	4814.30.00	Wallpaper and similar wall coverings, consisting o	Giấy dán tường và các tấm phủ tường tương tự, bằng giấy trên bề mặt có phủ lớp vật liệu tết bện, đã hoặc chưa kết lại với nhau kiểu các tao song song hoặc dệt thoi
102	4814.90	- Other	- Loại khác
	4814.90.00	Wallpaper and similar wall coverings, nes; window	- - Giấy dán tường và các tấm phủ tường tương tự, có hạt nổi, dập nổi, nhuộm màu bề mặt, in hình hoặc trang trí bề mặt bằng cách khác, đã được tráng hoặc phủ bằng một lớp plastic trong để bảo vệ
103	4815.00	Floor coverings on a base of paper or of paperboard, whether or not cut to size.	Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc cactông, đã hoặc chưa cắt theo kích cỡ
	4815.00.00	Floor coverings on a base of paper or of paperboard	Tấm phủ sàn có thành phần cơ bản là giấy hoặc cactông
104	4817.10	- Envelopes	- Phong bì
	4817.10.00	Envelopes of paper or paperboard	Phong bì bằng giấy hoặc cactông
105	4817.20	- Letter cards, plain postcards and correspondence cards	- Bưu thiếp, bưu thiếp trơn và danh thiếp
	4817.20.00	Letter cards, plain postcards & correspondance cards of paper...	- Bưu thiếp, bưu thiếp trơn và danh thiếp bằng giấy...
106	4817.30	- Boxes, pouches, wallets and writing compendiums, of paper or paperboard, containing an assortment of paper stationery	- Hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn bằng giấy hoặc cactông đựng các văn phòng phẩm bằng giấy
	4817.30.00	Boxes, pouches, wallets and writing compendiums, of paper or paperboard, containing an assortment of paper	Hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn bằng giấy hoặc cactông đựng các văn phòng phẩm bằng giấy

		stationery	
107	4818.30	- Tablecloths and serviettes	- Khăn trải bàn và khăn ăn
	4818.30.00	Tablecloths and serviettes, of paper pulp, paper	Khăn trải bàn và khăn ăn, bằng khăn lau tay, giấy lụa lau tay
108	4819.10	- Cartons, boxes and cases, of corrugated paper or paperboard	- Thùng, hộp và va li, bằng giấy hoặc cactông sóng
	4819.10.00	Cartons, boxes & cases, of corrugated paper or paperboard	Thùng, hộp và va li, bằng giấy hoặc cactông sóng
109	4819.20	- Folding cartons, boxes and cases, of non-corrugated paper or paperboard	- Thùng, hộp và va li, bằng giấy, cactông không sóng:
	4819.20.00	Folding cartons, boxes & cases, of non-corrugated paper or paperboard	Thùng, hộp và va li, bằng giấy, cactông không sóng:
110	4819.40	- Other sacks and bags, including cones	- Bao và túi xách loại khác kể cả gói giấy hình tổ sâu (bò đài)
	4819.40.00	Sacks & bags, including cones of paper, paperboard, not elsewhere specified	Bao và túi xách kể cả gói giấy hình tổ sâu (bò đài) bằng giấy, cactông, không được quy định ở nơi khác
111	4819.50	- Other packing containers, including record sleeves	- Bao bì khác kể cả túi đựng các bản ghi chép loại khác
	4819.50.00	Packing containers, including record sleeves, of paper..., not elsewhere specified	- Bao bì khác kể cả túi đựng các bản ghi chép, bằng giấy..., không được quy định ở nơi khác
112	4819.60	- Box files, letter trays, storage boxes and similar articles, of a kind used in offices, shops or the like	- Hộp đựng hồ sơ (box files), khay thư, hộp lưu trữ và các vật phẩm tương tự, loại dùng trong văn phòng, cửa hàng và những nơi tương tự
	4819.60.00	Box files, letter trays, storage boxes, etc, of paper	Hộp đựng hồ sơ (box files), khay thư, hộp lưu trữ, v.v., bằng giấy
113	4820.10	- Registers, account books, note books, order books, receipt books, letter pads, memorandum pads, diaries and similar articles	- Sổ đăng ký, sổ kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự
	4820.10.00	Registers, account books, order & receipt books, of paper, paperboard	- Sổ đăng ký, sổ kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, bằng giấy, cactông
114	4820.20	- Exercise books	- Vở bài tập
	4820.20.00	Exercise-books, of paper or paperboard	Vở bài tập, bằng giấy hoặc bìa
115	4820.30	- Binders (other than book covers), folders and file covers	- Bìa đóng hồ sơ (trừ bìa đóng sách), bìa kẹp hồ sơ và vỏ bìa kẹp hồ sơ
	4820.30.00	Binders (other than book covers), folders & file covers	Bìa đóng hồ sơ (trừ bìa đóng sách), bìa kẹp hồ sơ và vỏ bìa kẹp hồ sơ
116	4820.50	- Albums for samples or for collections	- Album để mẫu hay để các bộ sưu tập khác
	4820.50.00	Albums for stamps or for collections of paper or paperboard	- Album để mẫu hay để các bộ sưu tập khác bằng giấy hoặc bằng bìa
117	4820.90	- Other	- Loại khác
	4820.90.00	Blotting pads, book covers & other articles of stationery of paper...	Quyển giấy thấm, vỏ bìa kẹp hồ sơ và các ấn phẩm tương tự bằng giấy...
118	4821.10	- Printed	- Loại đã in:

	4821.10.00	Printed paper or paperboard labels of all kinds	Các loại nhãn bằng giấy hoặc cactông đã in
119	4821.90	- Other	- Loại khác
	4821.90.00	Paper or paperboard labels of all kinds (excluding printed)	Các loại nhãn bằng giấy hoặc cactông (trừ loại đã in)
120	4822.10	- Of a kind used for winding textile yarn	- Loại dùng để cuốn sợi dệt
	4822.10.00	Bobbins, spools..., of paper or paperboard for winding textile yarn	Ống lõi, suốt, củi và các loại lõi tương tự bằng giấy hoặc cactông dùng để cuốn sợi dệt
121	4822.90	- Other	- Loại khác
	4822.90.00	Bobbins, spools, cops & similar supports of paper or paperboard, not elsewhere specified	Ống lõi, suốt, củi và các loại lõi tương tự bằng giấy hoặc cactông, không được quy định ở nơi khác
122	4823.12	-- Self-adhesive	-- Tự dính:
	4823.12.00	Self-adhesive paper, in strips or rolls	Giấy tự dính, dạng dải hoặc cuộn
123	4823.19	-- Other	-- Loại khác
	4823.19.00	Gummed or adhesive paper (excluding self-adhesive), in strips or rolls	- Giấy dính hoặc giấy đã quét keo dính (trừ loại tự dính), dạng dải hoặc dạng cuộn:
124	4823.40	- Rolls, sheets and dials, printed for self-recording apparatus	- Loại cuộn, tờ, đĩa số đã in dùng cho máy tự ghi:
	4823.40.00	Rolls, sheets & dials, printed for self-recording apparatus	Loại cuộn, tờ, đĩa số đã in dùng cho máy tự ghi:
125	4823.70	- Moulded or pressed articles of paper pulp	- Các sản phẩm bằng bột giấy đúc khuôn hoặc nén:
	4823.70.00	Moulded or pressed articles of paper pulp	Các sản phẩm bằng bột giấy đúc khuôn hoặc nén:
126	4907.00	Unused postage, revenue or similar stamps of current or new issue in the country in which they have, or will have, a recognised face value; stamp-impressed paper; banknotes; cheque forms; stock, share or bond certificates and similar documents of title.	Các loại tem thư, tem thuế, hoặc tem tương tự hiện hành hoặc mới phát hành, chưa sử dụng tại nước mà chúng có, hoặc sẽ có giá trị bề mặt được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc (tiền giấy); mẫu séc, chứng khoán, cổ phiếu, chứng chỉ trái phiếu hoặc các chứng từ tương tự
	4907.00.10	Unused poststamps of current or new issue in the destined country	Các loại tem thư hiện hành hoặc mới phát hành tại một nước
	4907.00.90	Unused revenue or similar stamps of current or new	- Tem thuế hoặc các loại tem tương tự hiện hành hoặc mới phát hành tại một nước
127	4908.10	- Transfers (decalcomanias), vitrifiable	- Đề can dùng cho các sản phẩm thủy tinh
	4908.10.00	Transfers (decalcomanias), vitrifiable	Đề can dùng cho các sản phẩm thủy tinh
128	4908.90	- Other	- Loại khác
	4908.90.00	Transfers (decalcomanias) (excluding vitrifiable)	Đề can, trừ loại dùng cho các sản phẩm thủy tinh
129	4909.00	Printed or illustrated postcards; printed cards bearing personal greetings, messages or announcements, whether or not illustrated, with or without envelopes or trimmings.	Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh, các loại thiếp chúc mừng in sẵn, điện tín, thư tín, thông báo, có hoặc không có minh họa, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc trang trí

	4909.00.10	Printed/illustrated postcards	Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh
	4909.00.90	Printed cards bearing greetings, message or announcements	Các loại thiếp chúc mừng in sẵn, điện tín, thư tín, thông báo
130	4910.00	Calendars of any kind, printed, including calendar blocks.	Các loại lịch in, kể cả bloc lịch
	4910.00.00	Calendars of any kind, printed, including calendar blocks	Các loại lịch in, kể cả bloc lịch
131	4911.10	- Trade advertising material, commercial catalogues and the like	- Các ấn phẩm quảng cáo thương mại, các catalogue thương mại và các ấn phẩm tương tự
	4911.10.90	Trade advertising material and the like, not elsewhere specified	- Các ấn phẩm quảng cáo thương mại, các catalogue thương mại và các ấn phẩm tương tự
132	4911.91	-- Pictures, designs and photographs	-- Tranh, bản thiết kế và ảnh các loại:
	4911.91.00	Pictures, designs & photographs	Tranh, bản thiết kế và ảnh các loại:
133	4911.99	-- Other	-- Loại khác
	4911.99.00	Other printed matter, not elsewhere specified	Các vật liệu in khác, không được quy định ở chỗ khác
134	5101.11	-- Shorn wool	-- Lông cừu xén
	5101.11.00	Greasy shorn wool, not carded or combed	Lông cừu xén chưa giặt, chưa chải hoặc chải thô
135	5101.19	-- Other	-- Loại khác
	5101.19.00	Greasy wool (excluding shorn), not carded or combed	Lông cừu chưa giặt (trừ loại đã xén), chưa chải hoặc chải thô
136	5101.21	-- Shorn wool	-- Lông cừu xén
	5101.21.00	Degreased shorn wool, not carbonised, not carded or combed	Lông cừu xén đã giặt, chưa được các bon hoá, chưa chải hoặc chải thô
137	5101.29	-- Other	-- Loại khác
	5101.29.00	Degreased wool (excluding shorn), not carbonised, not carded or combed	Lông cừu đã giặt (trừ loại đã xén), chưa được các bon hoá, chưa chải hoặc chải thô
138	5101.30	- Carbonised	- Lông cừu đã được các bon hoá
	5101.30.00	Carbonised wool, not carded or combed	- Lông cừu đã được các bon hoá, chưa chải thô hoặc kỹ
139	5103.10	- Noils of wool or of fine animal hair	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn
	5103.10.10	Noils of wool, not garnetted stock	- Xơ vụn từ lông cừu, trừ lông tái chế
140	5201.00	Cotton, not carded or combed.	Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ
	5201.00.00	Cotton, not carded or combed	Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ
141	5205.42	-- Measuring per single yarn less than 714.29 decitex but not less than 232.56 decitex (exceeding 14 metric number but not exceeding 43 metric number per single yarn)	-- Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)
	5205.42.00	Combed cabled cotton yarn, with (85% cotton, nprs > 14mn but (43mn	Sợi bông đã dệt và chải, với hàm lượng 85% bông, chi số mét sợi đơn trên 14mm đến 43mm

142	5209.11	-- Plain weave	-- Vải vân điểm
	5209.11.00	Unbleached plain cotton weave, with ≥85% cotton, > 200g/m ²	Vải vân điểm cotton chưa tẩy trắng, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200g/m ²
143	5402.33	-- Of polyesters	-- Từ các polyeste
	5402.33.90	Other textured yarn of polyesters, not for retail sale	Sợi dệt từ các polyeste loại khác, không phải dùng cho bán lẻ
144	5402.42	-- Of polyesters, partially oriented	-- Từ các polyeste được định hướng một phần
	5402.42.00	Single yarn of partially oriented polyesters, with ≤50turn	Sợi đơn được định hướng một phần, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:
145	5402.43	-- Of polyesters, other	-- Từ các polyeste loại khác
	5402.43.00	Single yarn of polyesters, not elsewhere specified, with ≤50turns/m, nprs	Sợi đơn từ các polyeste, không được quy định ở nơi khác
146	5402.51	-- Of nylon or other polyamides	-- Từ nylon hoặc các polyamid khác
	5402.51.10	Single yarn of nylon-6, with > 50turns/m,	Sợi đơn làm từ nylon-6, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:
147	5402.52	-- Of polyesters	-- Từ các polyeste
	5402.52.00	Single yarn of polyesters, with > 50turns/m, nprs	Sợi đơn từ các polyeste, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:
148	5501.20	- Of polyesters	-- Từ các polyeste
	5501.20.00	Synthetic filament tow of polyesters	Tơ (tow) filament tổng hợp từ các polyeste
149	5501.30	- Acrylic or modacrylic	- Từ acrylic hoặc modacrylic
	5501.30.00	Synthetic filament tow, acrylic or modacrylic	Tơ (tow) filament tổng hợp từ acrylic hoặc modacrylic
150	5503.20	- Of polyesters	-- Từ các polyeste
151	5503.30	- Acrylic or modacrylic	- Từ acrylic hoặc modacrylic
	5503.30.00	Acrylic or modacrylic synthetic staple fibres, not carded, etc	Sợi tổng hợp từ acrylic hoặc modacrylic, chưa chải, v.v.
152	5506.20	- Of polyesters	-- Từ các polyeste
	5506.20.00	Synthetic staple fibres, of polyesters, carded, etc	Sợi tổng hợp từ các polyeste, đã chải, v.v.
153	5506.30	- Acrylic or modacrylic	- Từ acrylic hoặc modacrylic
	5506.30.00	Acrylic or modacrylic synthetic staple fibres, carded, etc	Sợi tổng hợp từ acrylic hoặc modacrylic, đã chải, v.v.
154	8301.20	- Locks of a kind used for motor vehicles	- Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ
	8301.20.10	Central control door lock for motor vehicles	Ổ khoá cửa điều khiển trung tâm thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ
	8301.20.90	Other motor vehicle lock	Các loại ổ khoá thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ loại khác
155	8407.34	-- Of a cylinder capacity exceeding 1,000 cc	-- Có dung tích xi lanh trên 1.000cc:
	8407.34.10	Engines, spark-ignition reciprocating, for vehicle Ch 87, > 1000cc but ≤3000cc	- Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến, dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87, có dung tích xi lanh trên 1000cc nhưng

			không quá 3000cc
	8407.34.20	Engines, spark-ignition reciprocating, for vehicle Ch 87, > 3000cc	- Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến, dùng để tạo động lực cho các loại cho xe thuộc Chương 87, có dung tích xi lanh trên 3000cc
156	8408.20	- Engines of a kind used for the propulsion of vehicles of Chapter 87	- Động cơ dùng để tạo động lực cho các xe thuộc Chương 87:
	8408.20.10	Engines, diesel, output (132.39kw, for vehicles of Ch. 87	Động cơ chạy bằng diesel, công suất trên 132.39 kw, dùng cho các loại xe thuộc Chương 87
	8408.20.90	Engines, diesel, of an output < 132.39kw, for vehicles of Ch 87	Động cơ chạy bằng diesel, công suất nhỏ hơn 132.39 kw, dùng cho các loại xe thuộc Chương 87
157	8415.20	- Of a kind used for persons, in motor vehicles	- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ
	8415.20.00	Air conditioning machines used for persons in motor vehicles	Máy điều hòa không khí sử dụng cho người trong xe có động cơ
158	8512.20	- Other lighting or visual signalling equipment	- Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu trực quan loại khác :
	8512.20.10	Lighting equipment of a kind used for motor vehicles	Thiết bị chiếu sáng sử dụng trong xe có động cơ
	8512.20.90	Lighting or visual signalling equipment not elsewhere specified	Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu trực quan không được quy định ở nơi khác
159	8512.30	- <i>Sound signalling equipment</i>	- Thiết bị tín hiệu âm thanh
	8512.30.11	Loudspeaker, buzzers for motor vehicles	Loa, còi sử dụng cho xe có động cơ
	8512.30.19	Other sound signalling equipment for motor vehicle	Thiết bị tín hiệu âm thanh khác sử dụng trong xe có động cơ
	8512.30.90	Other sound signalling equipment for vehicles	Thiết bị tín hiệu âm thanh khác sử dụng trong xe
160	8512.40	- Windscreen wipers, defrosters and demisters	- Cái gạt nước, gạt sương, gạt tuyết
	8512.40.00	Windscreen wipes, defrosters & demisters	Cái gạt nước, gạt sương, gạt tuyết
161	8515.31	- - Fully or partly automatic	- - Loại tự động toàn bộ hay một phần :
	8515.31.90	Other machines for arc and etc. welding of mtl fully	Máy khác hàn hồ quang xoay chiều
162	8544.30	- Ignition wiring sets and other wiring sets of a kind used in vehicles, aircraft or ships	- Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe có động cơ, máy bay hoặc tàu thuyền:
	8544.30.20	Ignition wiring sets for motor vehicles	Bộ dây đánh lửa sử dụng cho xe có động cơ
	8544.30.90	Other ignition wiring sets for aircraft or ships, nes	Các bộ dây đánh lửa loại khác sử dụng cho máy bay hoặc tàu thuyền
163	8701.20	- Road tractors for semi-trailers	- Máy kéo đường bộ dùng cho bán rơmooc (rơmooc 1 trục):
	8701.20.00	Road tractors for semi-trailers (truck tractors)	Máy kéo đường bộ dùng cho bán rơmooc (rơmooc 1 trục):
164	8702.90	- Other	- Loại khác

	8702.90.10	Other buses with seats ≥ 30 , not elsewhere specified	Các loại xe bus khác trên 30 chỗ ngồi, không quy định ở chỗ khác
	8702.90.20	Other buses with $20 \leq$ seats < 30 , not elsewhere specified	Các loại xe bus khác trên 20 chỗ ngồi nhưng ít hơn 30 chỗ ngồi, không quy định ở chỗ khác
	8702.90.30	Other buses with $10 \leq$ seats < 20 , not elsewhere specified	Các loại xe bus khác trên 10 chỗ ngồi nhưng ít hơn 20 chỗ ngồi, không quy định ở chỗ khác
165	8704.22	-- g.v.w exceeding 5t but not exceeding 20t	-- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:
	8704.22.30	Trucks diesel, $5 t < g.v.w. < 14 t$	Xe tải chạy diesel, tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 14 tấn:
	8704.22.40	Trucks diesel, $14 t \leq g.v.w. \leq 20 t$	Xe tải chạy diesel, tổng trọng lượng có tải tối đa trên 14 tấn nhưng không quá 20 tấn:
166	8704.23	-- g.v.w exceeding 20t	-- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn:
	8704.23.00	Trucks diesel, $g.v.w. > 20 t$	Xe tải chạy diesel, tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn
167	8704.31	-- g.v.w not exceeding 5t	-- Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn:
	8704.31.00	Trucks spark-igni, $g.v.w. \leq 5 t$	Xe tải động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến, tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn
168	8704.32	-- g.v.w. exceeding 5t	-- Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn :
	8704.32.30	Trucks spark-igni, $5 t < g.v.w. \leq 8 t$	Xe tải động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến, tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 8 tấn
	8704.32.40	Trucks spark-igni, $g.v.w. > 8 t$	Xe tải động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến, tổng trọng lượng có tải tối đa trên 8 tấn
169	8706.00	Chassis fitted with engines, for the motor vehicles of headings 87.01 to 87.05.	Khung gầm đã lắp động cơ dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05
	8706.00.21	Chassis fit with engines for trucks of $g.v.w. \geq 14 t$	Khung gầm đã lắp động cơ dùng cho xe tải có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 14 tấn
	8706.00.22	Chassis fit with engines for trucks of $g.v.w. < 14 t$	Khung gầm đã lắp động cơ dùng cho xe tải có tổng trọng lượng có tải tối đa dưới 14 tấn
170	8708.29	-- Other	-- Loại khác
	8708.29.20	Safety airbags	Túi khí an toàn
	8708.29.30	Windowpane raiser	Bộ phận nâng cửa kính
171	8708.39	-- Other	-- Loại khác
	8708.39.20	Brakes & parts nes of buses with seats ≥ 30	Phanh và các bộ phận của xe bus trên 30 chỗ ngồi
	8708.39.40	Brakes & parts nes of trucks of 8704.2100/2230/3100/3230	Phanh và các bộ phận của xe bus có mã 8704.2100/2230/3100/3230
	8708.39.91	Anti-skid brake system	Hệ thống phanh chống trượt

	8708.39.99	Other brake and servo-brakes and parts thereof	Các phanh và phanh phụ khác và các bộ phận khác
172	8708.40	- Gear boxes	- Hộp số:
	8708.40.20	Gear boxes of buses with seats > 30	Hộp số của xe bus trên 30 chỗ ngồi
	8708.40.40	Gear boxes of trucks of 8704.2100/2230/3100/3230	Hộp số của xe bus có mã 8704.2100/2230/3100/3230
	8708.40.50	Gear boxes of trucks of 8704.2240, 8704.2300, 8704.3240	Hộp số của xe bus có mã 8704.2240, 8704.2300, 8704.3240
	8708.40.91	Automatic gearshift for saloon cars	Sang số tự động dùng cho khoang dành cho người lái và hành khách khép kín, tách khỏi chỗ để hành lý và khoang máy trên xe ô tô
173	8708.50	- Drive-axles with differential, whether or not provided with other transmission components	- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết khác của cụm hộp số:
	8708.50.20	Drive axles with differential of buses with seats \geq 30	Cầu chủ động có vi sai của xe bus trên 30 chỗ ngồi
	8708.50.40	Drive axles with differential of trucks of 8704.2100/2230/3100/3230	Cầu chủ động có vi sai của xe tải có mã 8704.2100/2230/3100/3230
	8708.50.50	Drive axles with differential of trucks of 8704.2240, 8704.2300, 8704.3240	Cầu chủ động có vi sai của xe tải có mã 8704.2240, 8704.2300, 8704.3240
	8708.50.90	Drive axles with differential of other vehicles of 87.02 to 87.04	Cầu chủ động có vi sai của các xe có động cơ có mã từ 87.02 đến 87.04
174	8901.20	- Tankers	- Tàu chở chất lỏng hoặc khí hoá lỏng:
	8901.20.11	Refined petroleum tankers, loading capacity \leq 10000t	Tàu chở xăng đã tinh chế, trọng tải không quá 100000 tấn
	8901.20.12	Refined petroleum tankers, 100000t<loading capacity \leq 300000t	Tàu chở xăng đã tinh chế, trọng tải trên 100000 tấn nhưng không quá 300000 tấn
	8901.20.13	Refined petroleum tankers, loading capacity>300000	Tàu chở xăng đã tinh chế, trọng tải trên 300000 tấn
	8901.20.21	Crude petroleum tankers, loading capacity \leq 150000t	Tàu chở dầu thô, trọng tải không quá 150000 tấn
	8901.20.22	Crude petroleum tankers, 150000< loading capacity \leq 300000t	Tàu chở dầu thô, trọng tải trên 150000 tấn nhưng không quá 300000 tấn
	8901.20.23	Crude petroleum tankers, loading capacity >300000t	Tàu chở dầu thô, trọng tải trên 300000 tấn
	8901.20.31	Liquified petroleum gas carriers, volume with 20000m ³ or less	Tàu chở khí xăng hoá lỏng, thể tích chứa 20000m ³ hoặc nhỏ hơn
	8901.20.32	Liquified petroleum gas carriers, volume more than 20000m ³	Tàu chở khí xăng hoá lỏng, thể tích chứa trên 20000m ³
	8901.20.41	Liquified natural gas carriers, volume with 20000m ³ or less	Tàu chở khí tự nhiên hoá lỏng, thể tích chứa 20000m ³ hoặc nhỏ hơn
	8901.20.42	Liquified natural gas carriers, volume more than 20000m ³	Tàu chở khí tự nhiên hoá lỏng, thể tích chứa trên 20000m ³
	8901.20.90	Other tankers, not elsewhere specified	Các loại tàu chở khác, không được quy định ở nơi khác
175	8901.90	- Other vessels for the transport of goods and other vessels for the transport of both persons and goods	- Tàu thuyền khác để vận chuyển hàng hóa và tàu thuyền khác để vận chuyển cả người và hàng hóa:
	8901.90.21	Motor container vessels, capable loading standard containers	Tàu thuyền vận chuyển công tơ nơ, tàu thuyền chở công tơ nơ có trọng tải tiêu

			chuẩn
	8901.90.22	Motor container vessels, capable loading standard containers	Tàu thuyền vận chuyên công tơ nơ, tàu thuyền chở công tơ nơ có trọng tải tiêu chuẩn
	8901.90.31	Motor Ro-Ro carriers, loading with 2000t or less	Tàu chuyên chở Motor Ro-Ro, trọng tải 2000 tấn hoặc nhỏ hơn
	8901.90.32	Motor Ro-Ro carriers, loading more than 2000t	Tàu chuyên chở Motor Ro-Ro, trọng tải trên 2000 tấn
	8901.90.41	Motor bulk carriers, loading not exceeding 150000t	Tàu chuyên chở lớn, trọng tải không quá 150000 tấn
	8901.90.42	Motor Ro-Ro carriers, 150000t<<loading capacity ≤300000t	Tàu chuyên chở Motor Ro-Ro, trọng tải không dưới 150000 tấn và không quá 300000 tấn
	8901.90.43	Motor Ro-Ro carriers, loading capacity >300000t	Tàu chuyên chở Motor Ro-Ro, trọng tải lớn hơn 300000 tấn
	8901.90.50	Multi-purposes motor vessels	Tàu thuyền chuyên chở đa mục đích
176	8905.90	- Other	- Loại khác
	8905.90.10	Floating docks	Ụ nổi sửa chữa tàu
177	9401.20	- Seats of a kind used for motor vehicles	- Ghế thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ
	9401.20.10	Seats for motor vehicles with outer surface of leather or composition leather	Ghế thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ có lớp bọc ngoài bằng da hoặc da tổng hợp
	9401.20.90	Other seats for motor vehicles	Các loại ghế khác dùng cho xe có động cơ
178	9401.90	- Parts	- Các bộ phận của ghế:
	9401.90.11	Seat angle regulating devices for motor vehicle	Thiết bị điều tiết góc của ghế dùng cho xe có động cơ